

Số: 1346/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 1**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 1 tại Tờ trình số 451/TTr-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1865/TTr-TNMT-QLĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 1**  
với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

### 1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Đa Kao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		771,81	63,06	99,27	248,30	92,65	49,43	49,56	22,98	35,87	76,28	34,41
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	771,81	63,06	99,27	248,30	92,65	49,43	49,56	22,98	35,87	76,28	34,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,12		4,43	15,94			0,80		0,02	3,93	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	25,22	0,02	1,11	0,27	0,40	0,06	0,06	1,08	0,18	21,32	0,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,06	2,49	8,56	37,13	9,12	6,17	2,02	0,73	0,92	9,97	0,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,44										3,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	306,57	20,64	38,43	98,39	51,45	22,15	19,89	10,78	12,91	19,64	12,29
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	204,75	17,59	25,74	58,48	24,90	19,30	14,08	9,03	10,00	15,55	10,09
-	Đất thủy lợi	DTL	0,11	0,01				0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,63	0,04	0,45	5,70	6,77	1,32	0,18			0,08	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,49	0,40	0,49	8,63	0,60	0,01	2,34	0,01	0,44	1,58	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,37	1,65	3,87	11,08	1,74	0,53	2,03	1,37	1,32	1,52	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,18		2,63	1,18	3,15				0,23		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,66	0,07	0,11	0,15	0,02	0,01	0,01	0,01	0,03	0,29	0,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,06	0,07	2,34	1,49	0,01			0,13			0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,18			2,49	12,69						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,23	0,34	0,85	8,33	0,15	0,34	1,13	0,22	0,48	0,61	0,77
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,00							0,00	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,29	0,15	1,77	0,85	0,14	0,04			0,34	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19		0,10					0,02	0,07		
-	Đất chợ	DCH	2,39	0,33	0,09		1,29	0,49	0,11				0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14	0,03		0,01			0,03	0,01	0,02		0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,32	0,16	5,77	20,47	6,26	0,97	9,66	0,03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	201,18	33,66	31,58	25,92	20,97	12,91	16,85	8,31	16,19	20,92	13,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,30	0,43	4,13	10,85	3,91	1,70	0,10	0,13	0,49	0,48	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,39	0,12	0,10			0,15	0,08		2,66	0,01	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	6,47		1,61	4,36	0,50						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,90	0,47	0,16		0,05	0,00	0,08	0,09	0,04		0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,69	5,04	3,39	34,95		5,32		1,81	2,45		2,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất đô thị*</b>	KDT	771,81	63,06	99,27	248,30	92,65	49,43	49,56	22,98	35,87	76,28	34,41

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Đa Kao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Kho
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,15024		0,00024							6,15	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02									0,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25									0,25	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,59									0,59	
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12									0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33									0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05									0,05	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09									0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,06024		0,00024							5,06	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23									0,23	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											



### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Đa Kao	Bến Nghé	Bến Thành	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngũ Lão	Cầu Ông Lãnh	Cô Giang	Nguyễn Cư Trinh	Cầu Khc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13			0,007		0,008				0,12	

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:** Trên địa bàn Quận 1 không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 1 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

#### Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) 09.

  
 ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1  
 CHỦ TỊCH  
 Phan Văn Mai  
 Số: 34/ SY  
 Quận 1, ngày 28 tháng 4 năm 2022  
 KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
 PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

  
 VĂN PHÒNG  
 ỦY BAN  
 NHÂN DÂN  
 Quận 1  
 Võ Chíu Nga